

NGŨ PHÁP TIẾNG NHẬT VÀ KHÓ KHĂN CỦA NGƯỜI HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

HỒ THỊ HOÀI NAM¹

PHẠM THỊ KHÁNH HÒI²

Abstract: Amid the growing demand for Japanese language learning in Vietnam, enhancing the quality of teaching and learning Japanese grammar, particularly at the elementary level, has become an urgent priority. This paper presents the fundamental characteristics of Japanese grammar and investigates the major difficulties faced by students at Hai Phong University and high school students in Hai Phong during the process of grammar learning. Drawing on theoretical frameworks and survey data, the paper establishes a crucial foundation for future research directions. Special emphasis is placed on the application of innovative methods, such as learning grammar through story analysis, to improve learners' ability to comprehend and apply grammar in real-life contexts.

Keywords: *Elementary grammar, elementary-level, survey, difficulties, proposals.*

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, ngoại ngữ nói chung và tiếng Nhật nói riêng đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nhiều lĩnh vực. Tại Việt Nam, tiếng Nhật không chỉ là ngoại ngữ hai mà còn trở thành công cụ quan trọng giúp người học tiếp cận các cơ hội nghề nghiệp, thực tập và lao động tại Nhật Bản. Sự gia tăng về số lượng người học kéo theo yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt ở giai đoạn sơ cấp - giai đoạn hình thành nền tảng ngôn ngữ.

Trong đó, ngữ pháp được coi là “quy tắc chung được chia sẻ giữa người nói và người nghe” và là “quy tắc tổng thể để tạo câu”. Theo 国際交流基金 (Japan Foundation) (2010), ngữ pháp chính là những 「決まり (Kimari)」 (quy tắc) để hình thành nên một câu đúng. Việc nuôi dưỡng *năng lực ngữ pháp* đóng vai trò cốt lõi vì nếu không có nền tảng này, người học sẽ không thể nảy sinh năng lực suy luận và ứng dụng trong thực tế. Tuy nhiên, thực tiễn giảng dạy cho thấy ngữ pháp cũng là nội dung gây nhiều trở ngại nhất đối với người mới bắt đầu học tiếng Nhật.

Mặt khác, những năm gần đây, nhu cầu về năng lực giao tiếp được nhấn mạnh, việc học ngữ pháp không đơn thuần là tiếp thu kiến thức khô khan mà là để đạt được mục tiêu “sử dụng được ngôn ngữ trong các tình huống thực tế”. 国際交流基金 (Japan Foundation) (2010) cũng nhấn mạnh rằng, bên cạnh “*quy tắc về hình thái*” (形), người học cần phải nắm vững cả “*quy tắc về cách sử dụng*” (使い方) và “*chức năng*” (機能) của ngôn ngữ. Sự ngắt quãng giữa việc biết lý thuyết và khả năng cảm thụ sắc thái giao tiếp chính là rào cản khiến người học sơ cấp lúng túng khi đối mặt với các ngữ cảnh thực tế.

Nhằm chuẩn bị cho quá trình triển khai nghiên cứu sâu về đổi mới phương pháp giảng dạy ngữ pháp - trong đó có hướng tiếp cận qua phân tích câu chuyện - việc tìm hiểu đặc trưng ngữ pháp và khảo sát thực trạng học tập của người học tại địa phương là cần thiết. Bài viết này bước đầu gợi mở một số cơ sở lý luận và phân tích thực tiễn, nhằm định hướng cho những nghiên cứu về những khó khăn của người học ngữ pháp tiếng Nhật.

2. Mục đích và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm hai mục đích chính:

¹ Trường Đại học Hải Phòng; Email: namhth@dhph.edu.vn

² Trường Đại học Hải Phòng

- *Về mặt lí thuyết*: Hệ thống hoá các đặc điểm đặc trưng của ngữ pháp tiếng Nhật sơ cấp (trật tự câu SOV, hệ thống trợ từ, thời thể, biến đổi hình thái, kính ngữ...) để chỉ ra những yếu tố khách quan tạo nên rào cản nhận thức và thách thức đối với người học.

- *Về mặt thực tiễn*: Khảo sát và phân tích thực trạng học tập, những khó khăn cụ thể mà sinh viên Trường Đại học Hải Phòng và học sinh THPT trên địa bàn thành phố Hải Phòng đang gặp phải. Từ đó, tạo cơ sở thực tiễn để đề xuất phương pháp giảng dạy ngữ pháp nhằm cải thiện hiệu quả tiếp thu ngôn ngữ.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Để xây dựng cơ sở lí luận cho việc khảo sát và phân tích khó khăn ngữ pháp của người học, tác giả tiến hành tổng hợp các công trình nghiên cứu theo ba bình diện: (i) lí thuyết về phạm trù từ loại, (ii) đặc trưng loại hình ngôn ngữ chấp dính và (iii) thực nghiệm về lỗi sai trong quá trình thụ đắc ngữ pháp tiếng Nhật.

Về lí thuyết phạm trù từ loại, Nguyễn Thị Chiên (2023) trong *Nghiên cứu, lí giải “Từ loại là phạm trù ngữ pháp”* đã khẳng định rằng từ loại không chỉ đơn thuần dựa vào ý nghĩa từ vựng mà là một phạm trù ngữ pháp trừu tượng, được xác định thông qua ý nghĩa ngữ pháp, phương thức hình thái và quan hệ cú pháp. Đối với các ngôn ngữ có hệ thống hư từ phức tạp như tiếng Nhật, việc xác định ranh giới từ loại cần đặt trong hoạt động ngôn ngữ thực tế - một gợi ý quan trọng cho việc giảng dạy ngữ pháp gắn với ngữ cảnh.

Về đặc trưng loại hình ngôn ngữ, Shibatani (1990) đã cung cấp bức tranh toàn diện về tiếng Nhật như một ngôn ngữ chấp dính. Các đặc điểm nổi bật bao gồm: trật tự từ SOV (vị ngữ đứng cuối câu), hệ thống kính ngữ phức tạp và cơ chế gắn phụ tố hình thái (trợ từ, hậu tố) vào sau danh từ để biểu thị quan hệ cú pháp. Đây chính là những điểm khác biệt so với tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập).

Về đối chiếu hư từ Nhật - Việt, Phan Tuấn Ly và Hoàng Ngọc Thanh Trúc (2025) đã chỉ ra sự khác biệt về vị trí phân bố: giới từ tiếng Việt đứng trước danh từ, trong khi joshi (trợ từ) tiếng Nhật lại chấp dính theo sau danh từ. Sự khác biệt này tạo nên một rào cản nhận thức đáng kể, khiến người học khó hình dung được vai trò của từng thành phần trong câu.

Về thực nghiệm lỗi sai, khi phân tích lỗi sử dụng trợ từ chủ ngữ tiếng Hàn và tiếng Nhật của sinh viên, Phan Thị Mai Trâm và Nguyễn Trung Hiếu (2026) đã chứng minh rằng do tiếng Việt không có hệ thống trợ từ, người học thường xuyên bỏ sót trợ từ hoặc nhầm lẫn giữa trợ từ cách (ga) và trợ từ chủ đề (wa). Nguyên nhân sâu xa là do thói quen tư duy theo cấu trúc tiếng Việt đã ăn sâu, khiến người học vô tình áp dụng cách diễn đạt của tiếng mẹ đẻ vào tiếng Nhật.

Ngoài ra, xét về các khó khăn ở trình độ cao hơn, Phạm Thị Thu Trang (2021) trong nghiên cứu về kính ngữ cho thấy ngay cả sinh viên năm cuối - những người đã học tiếng Nhật nhiều năm - vẫn gặp khó khăn do ngữ pháp quá khó, quá nhiều biến thể và khó phân biệt giữa tôn kính ngữ với khiêm nhường ngữ. Phát hiện này cho thấy rằng các khó khăn ngữ pháp hình thành từ giai đoạn sơ cấp có thể tồn tại dai dẳng và ảnh hưởng đến việc học ở các cấp độ cao hơn, do đó cần được quan tâm giải quyết ngay từ nền tảng.

Như vậy, các nghiên cứu trên cho thấy một hệ thống lí thuyết nhất quán, từ bản chất phạm trù từ loại (Nguyễn Thị Chiên, 2023), đặc trưng loại hình chấp dính (Shibatani, M., 1990), đối chiếu hư từ Nhật - Việt (Phan Tuấn Ly & Hoàng Ngọc Thanh Trúc, 2025), đến bằng chứng thực nghiệm về lỗi chuyển di thói quen tư duy (Phan Thị Mai Trâm & Nguyễn Trung Hiếu, 2026) và sự kéo dài của khó khăn lên trình độ cao (Phạm Thị Thu Trang, 2021). Những nghiên cứu này đều hội tụ ở ba điểm ngữ pháp gây khó khăn lớn cho người học Việt: *trợ từ, trật tự câu SOV và biến đổi hình thái* - đây chính là cơ sở để tác giả tiến hành khảo sát thực trạng ở các phần tiếp theo.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp nghiên cứu lí thuyết

Dựa trên ba thách thức đã xác định tại mục 2.2, tác giả tiến hành thu thập, phân tích và tổng hợp các tài liệu chuyên khảo về ngữ pháp tiếng Nhật. Trên cơ sở đó, lần lượt thực hiện ba bước: (i) hệ thống hoá các đặc điểm lí thuyết của từng nhóm thách thức; (ii) đối chiếu từng đặc điểm với tiếng Việt để làm rõ những khác biệt loại hình có khả năng gây lỗi cho người học; (iii) xây dựng bảng so sánh giữa hai ngôn ngữ trên ba phương diện (quan hệ cú pháp, trật tự thông tin trong câu và quy tắc biến đổi hình

thái). Kết quả của quá trình đối chiếu này được trình bày cụ thể tại mục 2.4. Toàn bộ các phân tích trên tạo thành khung lý thuyết cho nghiên cứu, làm cơ sở để đối chiếu với số liệu khảo sát thực tế.

2.3.2. Phương pháp điều tra khảo sát

Tiếp theo, để đối chiếu lý thuyết với thực tế và thu thập dữ liệu khách quan về những khó khăn trong quá trình tiếp thu ngữ pháp, tác giả tiến hành khảo sát thực trạng thông qua bảng khảo sát trực tuyến bằng tiếng Việt qua công cụ Google Forms. Khảo sát được thực hiện vào tháng 12 năm 2025 (Học kì 1 năm học 2025 - 2026).

- *Đối tượng và cách thức chọn mẫu*: Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tập trung vào nhóm đối tượng đang trực tiếp giảng dạy tại địa bàn Hải Phòng. Mẫu khảo sát gồm 50 học sinh, sinh viên.

- *Cơ cấu đối tượng*: Đối tượng tham gia gồm sinh viên ngoại ngữ 2 (học kì thứ 3) Trường Đại học Hải Phòng. Do số lượng sinh viên ít (chỉ có 1 lớp: 20 sinh viên), nên tác giả lấy mẫu thêm đối tượng học sinh THPT (lớp 10, 11) tại Hải Phòng. Kết quả thu về được 46/50 phản hồi hợp lệ (chiếm tỉ lệ 92%). Trong đó, cơ cấu đối tượng tham gia gồm 32 học sinh THPT (69,6%) và 14 sinh viên (30,4%) ngoại ngữ 2 Trường Đại học Hải Phòng. Về trình độ năng lực ngôn ngữ, người học chủ yếu đang ở trình độ N5 (65,2%) và N4 (34,8%).

- *Công cụ khảo sát*: Bảng hỏi được xây dựng dựa trên hệ thống 3 đặc trưng ngữ pháp trình bày ở mục 3.1, chia thành 3 phần: (1) *Thông tin nền*; (2) *Đánh giá mức độ khó khăn theo thang đo Likert 5 mức độ*; (3) *Ý kiến và nguyện vọng của người học đối với việc học ngữ pháp tiếng Nhật*.

- *Xử lý số liệu*: Dữ liệu thu thập được xử lý thống kê mô tả thông qua phần mềm Microsoft Excel để tính toán tỉ lệ phần trăm và giá trị trung bình.

Việc kết hợp chặt chẽ giữa phân tích lý thuyết hệ thống và dữ liệu thực chứng nêu trên đóng vai trò là cơ sở thực tiễn quan trọng, làm tiền đề để đề xuất các phương pháp giảng dạy mới nhằm cải thiện hiệu quả tiếp thu ngữ pháp cho người học trình độ sơ cấp. Tuy nhiên, tác giả cũng nhận định một số giới hạn nhất định của nghiên cứu:

Thứ nhất, do quy mô khảo sát còn hạn chế (N=50) và được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, kết quả hiện tại mang tính chất gợi mở, phản ánh thực trạng tại thời điểm khảo sát và cần được kiểm chứng thông qua các nghiên cứu tiếp theo với quy mô mẫu lớn hơn.

Thứ hai, đối với mảng nội dung *Kính ngữ*, tác giả chủ trương không đưa các câu hỏi đánh giá mức độ khó khăn vào bảng hỏi chính thức. Lý do là bởi đối tượng khảo sát đang ở giai đoạn đầu của trình độ sơ cấp, nội dung kính ngữ chưa xuất hiện phổ biến trong chương trình học tại thời điểm này. Việc lược bỏ nội dung này là cần thiết để đảm bảo tính khách quan của dữ liệu và phù hợp với năng lực thực tế của người tham gia khảo sát.

2.4. Khung ngữ pháp sơ cấp và cơ sở đối chiếu loại hình ngôn ngữ

Để có cơ sở lý thuyết vững chắc cho việc phân tích khó khăn của người học, trước hết cần xác định rõ *khung ngữ pháp sơ cấp* được sử dụng trong giảng dạy và đối chiếu nó với tiếng Việt trên bình diện loại hình ngôn ngữ.

2.4.1. Hệ thống ngữ pháp sơ cấp theo giáo trình Minna no Nihongo I & II

Giáo trình *Minna no Nihongo* (みんなの日本語) - bộ giáo trình được sử dụng phổ biến nhất tại các cơ sở đào tạo tiếng Nhật ở Việt Nam, bao gồm cả Trường Đại học Hải Phòng - chia ngữ pháp sơ cấp thành hai tập. Dựa trên tổng hợp từ *Minna no Nihongo I và II* (3A Corporation, 2012, 2013, 2009a, 2009b) có thể hệ thống hóa các mảng ngữ pháp sơ cấp trọng yếu như sau:

Nhóm 1. Cấu trúc câu cơ bản và trợ từ:

- Trật tự câu SOV (Chủ ngữ - Tân ngữ - Động từ), khác biệt hoàn toàn với trật tự SVO của tiếng Việt.
- Trợ từ cách cơ bản: 「は」 (wa) - đánh dấu chủ đề, 「が」 (ga) - đánh dấu chủ ngữ, 「を」 (wo) - đánh dấu tân ngữ trực tiếp, 「に」 (ni) - đánh dấu thời gian/địa điểm tồn tại/đối tượng hướng

tới, 「で」 (de) - đánh dấu nơi diễn ra hành động/phương tiện, 「へ」 (e) - đánh dấu hướng chuyển động, 「と」 (to) - đánh dấu đối tượng cùng thực hiện hành động.

- Câu hỏi nghi vấn với trợ từ kết thúc câu 「か」 (ka).

Nhóm 2. *Biến đổi hình thái động từ và tính từ:*

- Phân loại động từ 3 nhóm: Nhóm I (Godan - ngũ đoạn), Nhóm II (Ichidan - nhất đoạn), Nhóm III (bất quy tắc: する・くる).

- Các thể cơ bản: Thể ます (lịch sự), thể て (liên kết, yêu cầu), thể た (quá khứ hoàn thành), thể ない (phủ định), thể từ điển (nguyên thể).

- Tính từ: phân biệt tính từ đuôi -i (形容詞) và tính từ đuôi -na (形容動詞), bao gồm biến đổi khẳng định/phủ định/quá khứ.

Nhóm 3. *Cấu trúc câu mở rộng:*

- Câu điều kiện (と・ば・たら・なら), câu so sánh (より・ほうが), câu nguyên nhân - kết quả (から・ので), thể sai khiến (使役), thể bị động (受身), câu mệnh lệnh, kính ngữ...

2.4.2. So sánh đối chiếu tiếng Nhật và tiếng Việt trên bình diện loại hình ngôn ngữ

Các điểm khác biệt loại hình cốt lõi tạo ra rào cản cho người học được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Đối chiếu đặc điểm loại hình giữa tiếng Nhật và tiếng Việt

Tiêu chí đối chiếu	Tiếng Nhật (loại hình chấp dính)	Tiếng Việt (loại hình đơn lập)	Hệ quả dự báo khó khăn
1. Phương thức biểu đạt quan hệ ngữ pháp	Dùng phụ tố hậu tố (trợ từ, hậu tố biến đổi) gắn trực tiếp vào thân từ	Dùng trật tự từ và hư từ (giới từ, liên từ) đứng độc lập	Người học không quen với việc “gắn” âm tiết vào sau từ để xác định chức năng
2. Trật tự từ trong câu	SOV (Chủ - Tân - Động): Thông tin quan trọng (vị ngữ) ở cuối câu	SVO (Chủ - Động - Tân): Hành động xuất hiện ngay sau chủ ngữ	Phải trì hoãn xác định hành động, dễ bị “đứt gãy thông tin”
3. Biến đổi hình thái của từ	Có biến đổi theo thì, thể, thái, dạng lịch sự/ thông thường	Không biến đổi (từ gốc giữ nguyên trong mọi ngữ cảnh)	Phải ghi nhớ nhiều dạng thức cho cùng một gốc từ
4. Cơ chế xác định chủ ngữ/tân ngữ	Dùng trợ từ cách (が cho chủ ngữ, を cho tân ngữ)	Dùng trật tự từ (chủ ngữ đứng trước động từ, tân ngữ đứng sau)	Người học dễ bỏ qua trợ từ hoặc dùng sai (như nhầm は với が).

Bảng 2. Ví dụ minh họa

Câu	Tiếng Việt	Tiếng Nhật	Phân tích đối chiếu
Tôi ăn cơm	Tôi (chủ ngữ) - ăn (động từ) - cơm (tân ngữ)	私は (chủ đề + は) - ご飯を (tân ngữ + を) - 食べます (động từ ở cuối)	Trật tự đảo ngược hoàn toàn; tiếng Nhật có trợ từ は và を, tiếng Việt không có
Tôi không ăn cơm	Không thay đổi từ “ăn”	ご飯を 食べません (động từ biến đổi thành phủ định)	Tiếng Việt dùng hư từ “không” độc lập; tiếng Nhật biến đổi hình thái động từ
Tôi đã ăn cơm	Không thay đổi từ “ăn”	ご飯を 食べました (động từ biến đổi thành quá khứ)	Tiếng Việt dùng hư từ “đã”; tiếng Nhật biến đổi hình thái

3. Kết quả nghiên cứu và khảo sát

3.1. Về đặc điểm ngữ pháp tiếng Nhật

Ngữ pháp tiếng Nhật được đánh giá là hệ thống ngôn ngữ phức tạp nhưng chặt chẽ, với nhiều điểm khác biệt đáng kể so với tiếng Việt. Chính sự khác biệt này tạo nên rào cản quan trọng đối với người học, đặc biệt là người học ở trình độ sơ cấp, thể hiện ở những điểm sau:

(1) *Tính chấp dính và hệ thống biến đổi hình thái đa tầng:*

Đặc trưng chấp dính của tiếng Nhật thể hiện rõ nhất qua hệ thống biến đổi hình thái (活用 - Katsuyō) của động từ và tính từ. Theo Shibatani (1990), mỗi biến đổi hình thái đều mang một tập hợp các đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ dụng riêng, điều này khác biệt hoàn toàn với tiếng Việt vốn không có biến đổi hình thái.

Đối với người học ở trình độ sơ cấp, hệ thống *Katsuyo* thực sự là một “ma trận” quy tắc đòi hỏi năng lực xử lý ngôn ngữ tức thời. 庵功雄 (Iori Isao) (2000) cũng chỉ ra mỗi biến đổi hình thái không chỉ là sự thay đổi về mặt cấu trúc mà còn mang tải những sắc thái ý nghĩa riêng biệt. Điều này đòi hỏi người học không chỉ dừng lại ở việc ghi nhớ máy móc mà phải đạt đến khả năng phân loại và chuyên hóa các quy tắc thành phản xạ tự nhiên trong giao tiếp. Hệ thống kiến thức đa tầng và phức tạp này được cụ thể hóa một cách rõ rệt qua hai phạm trù trọng tâm: động từ và tính từ.

Thứ nhất, đối với hệ thống động từ, sự phức tạp bắt nguồn từ việc phân chia nghiêm ngặt thành ba nhóm (Nhóm I - *Godan*, Nhóm II - *Ichidan*, và Nhóm III - Bất quy tắc). Mặt khác, các hình thái phái sinh như thể Khả năng (*Possible*), Bị động (*Passive*) và Sai khiến (*Causative*) không chỉ thay đổi chức năng cú pháp mà còn khiến động từ “chuyển nhóm” về mặt hình thái ngay lập tức. Sự phức tạp này càng gia tăng khi các hình thái được lồng ghép đa tầng (như cấu trúc bị động - sai khiến), tạo ra những biểu cảm mang tải ý nghĩa tâm lý sâu sắc mà các câu ví dụ đơn lẻ khó có thể truyền tải trọn vẹn.

Thứ hai, đối với hệ thống tính từ, theo người học phải đối mặt với sự lưỡng phân giữa tính từ đuôi *-i* (tính từ thuộc tính) và tính từ đuôi *-na* (danh tính từ). Nguyễn Thị Chiên (2023) đã nhấn mạnh rằng việc xác định “từ loại” là một phạm trù ngữ pháp phức tạp, không phải lúc nào cũng dựa trên tiêu chí hình thái đơn thuần. Ví dụ, trong tiếng Nhật, nhiều tính từ kết thúc bằng 「い (i)」 nhưng lại thuộc loại *-na* (きれい, ゆうめい), gây nhầm lẫn điển hình cho người học.

Sự khác biệt này không chỉ dừng lại ở từ loại mà còn nằm ở cơ chế liên kết ngữ pháp: trong khi tính từ đuôi *-i* vận hành như một vị ngữ độc lập có khả năng biến đổi trực tiếp, thì tính từ đuôi *-na* lại đòi hỏi sự hỗ trợ của các trợ động từ liên kết. Việc thiếu hụt sự tương quan giữa ý nghĩa và quy tắc biến đổi tương ứng thường dẫn đến các lỗi sai hệ thống khi người học diễn đạt trạng thái hoặc cảm xúc trong các bối cảnh thời gian khác nhau.

Dưới đây là bảng tổng hợp minh họa tiêu biểu cho sự đa dạng và phức tạp trong biến đổi hình thái của động từ và tính từ ở trình độ sơ cấp:

Bảng 3. Tổng hợp các dạng biến đổi hình thái cơ bản của động từ và tính từ (cấp độ sơ cấp)

Thành phần	Hình thái biến đổi	Ý nghĩa / Chức năng chính	Ví dụ (Động từ theo nhóm/Tính từ)
Động từ <i>kaku</i> (viết) / <i>taberu</i> (ăn) / <i>suru</i> (làm)	Thể Từ điển (<i>Jisho</i>)	Dạng nguyên thể, biểu thị thói quen, chân lý hoặc hành động tương lai	<i>Kaku</i> (I) / <i>Taberu</i> (II) / <i>Suru</i> (III)
	Thể <i>Nai</i>	Phủ định hành động; dùng trong văn phong thông thường hoặc làm tiền đề cho các cấu trúc nghĩa vụ, xin phép	<i>Kakanai</i> / <i>Tabenai</i> / <i>Shinai</i>
	Thể <i>Masu</i>	Biểu thị sự lịch sự (<i>Teineigo</i>); dùng trong giao tiếp trang trọng cơ bản với người mới quen hoặc cấp trên	<i>Kakimasu</i> / <i>Tabemasu</i> / <i>Shimasu</i>
	Thể <i>Te</i>	Kết nối động từ; biểu thị trình tự hành động, trạng thái đang diễn ra (<i>~te iru</i>) hoặc yêu cầu nhẹ nhàng	<i>Kaite</i> / <i>Tabete</i> / <i>Shite</i>
	Thể <i>Ta</i>	Xác định hành động đã hoàn thành trong quá khứ hoặc biểu thị kinh nghiệm đã trải qua	<i>Kaita</i> / <i>Tabeta</i> / <i>Shita</i>
	Thể khả năng	Biểu thị năng lực cá nhân, tính khả thi hoặc sự thay đổi trạng thái sang có thể làm gì	<i>Kakeru</i> / <i>Taberareru</i> / <i>Dekiru</i>
	Thể bị động / sai khiến	Biểu thị thái độ bị tác động (thường là phiền toái) hoặc cho phép/bắt buộc thực hiện hành động	<i>Kakareru</i> / <i>Kakaseru</i> / <i>Taberareru</i> / <i>Tabesaseru</i> / <i>Sareru</i> / <i>Saserareru</i>
Tính từ <i>atsui</i> (nóng) / <i>kireina</i> (đẹp)	Khẳng định quá khứ	Xác định tính chất hoặc trạng thái đã tồn tại trong thời gian trước đó	<i>Atsukatta</i> (Đuôi <i>-i</i>) / <i>Kirei deshita</i> (Đuôi <i>-na</i>)
	Phủ định hiện tại	Phủ định tính chất hoặc trạng thái ở thời điểm hiện tại	<i>Atsukunai</i> / <i>Kirei ja nai</i> (hoặc <i>dewa arimasen</i>).
	Phủ định quá khứ	Phủ định một trạng thái hoặc tính chất đã từng xảy ra trong quá khứ	<i>Atsukunakatta</i> / <i>Kirei ja nakatta</i>

Bảng trên cho thấy, mỗi biến đổi hình thái trong tiếng Nhật đều mang một “ngữ nghĩa” cụ thể, vượt ra ngoài ranh giới của ngữ pháp thuần túy. Thể *Nai* không chỉ biểu thị sự phủ định mà còn là tiền đề cho các cấu trúc xin phép hay nghĩa vụ; Thể *Te* đóng vai trò là “mắt xích” kết nối các hành động, tạo ra tính liên mạch cho văn bản; Thể *Ta* không chỉ xác định thời quá khứ mà còn biểu thị sự hoàn thành hoặc trạng thái hiện hữu của sự vật....

Do vậy, việc nắm vững các hình thái này đòi hỏi người học không chỉ hiểu “cách biến đổi” mà còn phải thấu hiểu “*văn cảnh sử dụng*”. Đây chính là điểm yếu của phương pháp giảng dạy truyền thống khi quá chú trọng vào việc luyện tập công thức rời rạc, khiến người học mất đi khả năng cảm thụ sắc thái tinh tế của ngôn ngữ.

(2) Sự đảo ngược cấu trúc trật tự câu:

Một trong những đặc trưng khu biệt nhất tạo nên rào cản nhận thức lớn cho người học chính là cấu trúc cú pháp vị ngữ cuối câu (SOV - *Subject-Object-Verb*). Phan Tuấn Ly & Hoàng Ngọc Thanh Trúc (2025), trong nghiên cứu đối chiếu hệ thống trợ từ tiếng Nhật và giới từ tiếng Việt, đã nhấn mạnh rằng sự khác biệt về trật tự từ (SVO của tiếng Việt so với SOV của tiếng Nhật) buộc người học phải “tái cấu trúc toàn bộ tư duy diễn đạt”, không chỉ ở cấp độ câu đơn mà còn ở các cấu trúc câu phức có mệnh đề bổ nghĩa dài.

Sự đối lập giữa trật tự SVO của tiếng Việt và SOV của tiếng Nhật không chỉ đơn thuần là sự thay đổi vị trí từ vựng, mà thực chất là một tiến trình đảo ngược hoàn toàn logic tiếp nhận và diễn đạt thông tin. Thách thức này được thể hiện qua ba khía cạnh sau:

Thứ nhất là sự đảo ngược tư duy logic trong diễn đạt. Trong khi tiếng Việt ưu tiên đưa hành động (vị ngữ) ngay sau chủ ngữ để xác lập nội dung thông điệp, tiếng Nhật lại để thành phần hạt nhân này xuống cuối câu. Sự dịch chuyển này buộc người học phải thay đổi hoàn toàn cách thức tổ chức tư duy từ xuôi sang ngược. Thay vì trình bày hành động ngay sau chủ ngữ như trong tiếng Việt, người học phải tập thói quen xây dựng các thành phần bổ trợ trước, tạo ra một áp lực nhận thức đáng kể khi phải duy trì toàn bộ các trạng ngữ, tân ngữ trong bộ nhớ ngắn hạn trước khi xác lập bằng một vị ngữ phù hợp để hoàn thiện ý nghĩa câu.

Thứ hai là thách thức khi xử lý câu phức và đoạn ngữ bổ nghĩa. Đối với những câu có cấu trúc dài, nhiều bổ ngữ hoặc mệnh đề phụ, người học phải đối mặt với một “ma trận” các thành phần phụ đứng trước danh từ hoặc động từ chính. Việc phải xử lý liên tiếp các thành phần phụ trước khi tiếp cận được hành động chính khiến người học sơ cấp dễ rơi vào tình trạng “đứt gãy thông tin”, gây khó khăn trong việc nắm bắt ý định thực sự của người nói trong giao tiếp thực tế.

Thứ ba là hệ quả của cấu trúc “Vị ngữ đứng cuối”. Đặc điểm này quy định rằng ý nghĩa cốt lõi của thông điệp - bao gồm các phạm trù về thời, thể, phủ định hay nghi vấn - chỉ được xác lập ở thời điểm cuối cùng của câu. Ngoài ra, theo 益岡隆志, 田窪行則 (Masuoka Takashi, Takubo Yukinori) (1992), các thành phần như tính từ khi đóng vai trò vị ngữ cũng tuân thủ nghiêm ngặt quy tắc 活用 (biến đổi hình thái) ở cuối câu để biểu thị trạng thái hoặc cảm xúc. Điều này không chỉ tác động đến khả năng tiếp nhận mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ phản xạ ngôn ngữ. Trong nhiều trường hợp, ngay cả khi đã hiểu từng từ vựng riêng lẻ, người học vẫn lúng túng khi tổng hợp ý nghĩa toàn câu do chưa hình thành được thói quen “tích lũy thông tin” cho đến khi tiếp cận vị ngữ ở cuối câu.

Xem xét nội dung học của các giáo trình tiếng Nhật sơ cấp, từ bài đầu tiên, người học gặp ngay mẫu câu đơn giản nhất cũng thể hiện sự đảo ngược trong diễn đạt. Lấy ví dụ trong giáo trình *Minna no Nihongo* sơ cấp I (3A Corporation, 2012) Bài 1 khi giới thiệu bản thân bao gồm các mẫu câu giới thiệu tên, quốc tịch, nghề nghiệp... người học sử dụng các mẫu câu sau:

Tiếng Nhật	Tiếng Việt
1. Mẫu câu khẳng định: わたしはマイク・ミラーです。 (Watashi wa Maiku Miraa desu.)	Tôi là Mike Miller.
2. Mẫu câu phủ định: サントスさんはがくせいじゃありません。 (Santosusan wa gakusee jaarimasen.)	Anh Santos không phải là sinh viên.

Các mẫu câu trên cho thấy trong tiếng Việt, từ “là” hoặc “không phải là” là thành phần chính xuất hiện ngay sau chủ ngữ để xác lập quan hệ định danh. Ngược lại, trong tiếng Nhật, các từ tương ứng “desu” hoặc “jaarimasen” lại bị để ở cuối câu, buộc người học ngay từ đầu đã phải tập thói quen lưu trữ thông tin tạm thời (tên, nghề nghiệp) và giữ sự tập trung cho đến âm tiết cuối cùng để xác định thông điệp là khẳng định hay phủ định.

Cũng theo 3A Corporation (2012) bước sang Bài 6, sự đảo ngược cú pháp bộc lộ rõ rệt thách thức khi xuất hiện các thành phần bổ trợ và tân ngữ.

Mẫu câu 1 (Câu có tân ngữ):

「わたしはほんをよみます。(Watashi wa hon wo yomimasu.)」 (Tôi đọc sách).

Tham khảo phần giải thích của Phan Thị Mai Trâm & Nguyễn Trung Hiếu (2026), việc tân ngữ “hon” (sách) xuất hiện trước hành động buộc người học phải duy trì dữ liệu về đối tượng trong tâm trí. Người học phải chờ đợi tín hiệu hoàn kết từ vị ngữ “yomimasu” mới có thể xác định được hành động chính đang tác động lên đối tượng đó là gì.

Mẫu câu 2 (Câu có trạng ngữ chỉ địa điểm):

「わたしはえきでしんぶんをかいます。(Watashi wa eki de shinbun wo kaimasu.)」 (Tôi mua báo ở nhà ga).

Ở ví dụ này, chuỗi thông tin bổ trợ tăng lên (địa điểm: *nhà ga*; đối tượng: *báo*). Khoảng cách giữa chủ ngữ và vị ngữ bị kéo giãn, tạo ra một khoảng dừng về mặt ngữ nghĩa. Người học phải tiếp nhận liên tiếp các thành phần phụ trước khi chạm đến “hạt nhân” của câu là hành động ở cuối cùng. Điều này dễ gây ra tình trạng rời rạc trong tư duy, khiến người học lúng túng khi phải tổng hợp nhiều mảnh thông tin thành một ý nghĩa hoàn chỉnh ngay lập tức.

Tóm lại, sự đảo ngược cấu trúc trật tự câu của tiếng Nhật tạo nên một rào cản nhận thức lớn, buộc người học phải đảo ngược hoàn toàn logic thiết lập thông điệp từ thuận (SVO) sang nghịch (SOV). Việc đẩy hành động hạt nhân xuống cuối câu đòi hỏi người học phải có khả năng lưu trữ thông tin tạm thời và duy trì sự tập trung cao độ cho đến khi tiếp cận được tín hiệu hoàn kết. Khi cấu trúc câu càng mở rộng với nhiều thành phần phụ, khoảng dừng về mặt ngữ nghĩa càng lớn, dễ dẫn đến tình trạng rời rạc trong tư duy và phản xạ chậm. Do đó, việc giảng dạy dựa trên ngữ cảnh là giải pháp cần thiết giúp người học hình thành năng lực dự đoán vị ngữ, từ đó giảm tải áp lực nhận thức và làm chủ trật tự câu một cách tự nhiên.

(3) Hệ thống trợ từ (助詞 - Joshi) - Công cụ định vị quan hệ ngữ pháp trừu tượng:

太田陽子 (Ota Yoko) (2021) định nghĩa trợ từ là thành phần “kết nối với danh từ và biểu thị mối quan hệ của danh từ đó với vị ngữ”. Trợ từ có rất nhiều loại và chức năng cũng vô cùng đa dạng. Người bản ngữ tiếp thu chúng một cách tự nhiên, nhưng đối với người học tiếng Nhật không phải là người bản ngữ, việc sử dụng chính xác các trợ từ không hề dễ dàng.

Nếu trật tự câu SOV là khung xương tạo nên hình hài câu tiếng Nhật, thì trợ từ chính là “chất keo” kết nối và định vị vai trò của các danh từ đối với vị ngữ. Theo 庵功雄 (Iori Isao) (2000) trợ từ không chỉ đơn thuần là thành phần phụ mà là công cụ then chốt để giải mã ý nghĩa câu trong cấu trúc vị ngữ cuối câu.

Một câu tiếng Nhật được hình thành bằng cách kết hợp các cụm danh từ với thành phần vị ngữ (động từ hoặc tính từ). Ví dụ, trong câu “猿が木から落ちた” (*Con khỉ rơi từ trên cây*), hai danh từ “猿” (con khỉ) và “木” (cây) được kết nối với động từ “落ちる” (rơi). Những từ đi kèm danh từ như “が” (ga) hay “から” (kara) được gọi là *trợ từ cách*. Chúng đóng vai trò liên kết từng cụm danh từ với vị ngữ, đồng thời đảm nhiệm nhiều vai trò và ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào ý nghĩa của vị ngữ đó, chia thành hai nhóm chức năng chính và được thể hiện rõ trong Bảng dưới đây:

- **Nhóm 1 Phụ thuộc vào vị ngữ:** Các trợ từ như が (ga), を (wo), và に (ni) thường xác định các thành phần không thể thiếu để hành động diễn ra. Ví dụ, với động từ “あげます” (tặng), người học phải xác định:

“だれが (ga) あげますか” (Ai tặng?)

“だれに (ni) あげますか” (Tặng cho ai?)

“なにを (wo) あげますか” (Tặng cái gì?)

• **Nhóm 2 Thành phần bổ trợ:** Các trợ từ như で (de), から (kara), まで (made) đóng vai trò cung cấp thông tin về bối cảnh (thời gian, địa điểm, phương thức). Sự đa năng của chúng nằm ở chỗ ý nghĩa có thể thay đổi tùy theo danh từ đi kèm; ví dụ theo Phan Thị Mai Trâm & Nguyễn Trung Hiếu (2026), で(de) có thể chỉ nơi diễn ra hành động “えきで (Eki de)” (ở nhà ga), nhưng cũng có thể chỉ công cụ/phương tiện “はしでたべます (Hashi de tabemasu)” (Ăn bằng đũa).

Bảng 4. Tổng hợp hệ thống trợ từ (格助詞 - Kakujooshi)

Nhóm trợ từ	Trợ từ	Vai trò/ Ý nghĩa chính	Ví dụ (Tiếng Nhật - Việt)	Ý nghĩa trong ngữ cảnh
Nhóm 1: Phụ thuộc vào Vị ngữ (Vai trò thay đổi theo động từ/ tính từ)	が (Ga)	Chỉ chủ thể của hành động hoặc trạng thái.	子供が泣いている。 (Đứa trẻ đang khóc.)	Chủ thể hành động
	を (Wo)	Chỉ đối tượng trực tiếp của hành động.	ごはんを食べた。 (Đã ăn cơm.)	Đối tượng tác động
	に (Ni)	Chỉ thời điểm, điểm đến, hoặc đối tượng tiếp nhận.	妹に本をあげる。 (Tặng sách cho em gái.)	Đối tượng hướng tới
	と (To)	Chỉ đối tượng cùng thực hiện hành động (tương tác).	田中さんと映画を見に行った。 (Đi xem phim cùng với Tanaka.)	Đối tượng tương tác
Nhóm 2: Ý nghĩa độc lập (Ý nghĩa thay đổi theo danh từ đi trước)	で (De)	Chỉ địa điểm, phương thức, công cụ, nguyên liệu, lí do.	図書館で勉強する。(Học ở thư viện) 紙で人形を作る (Làm búp bê bằng giấy.)	Địa điểm / nguyên liệu
	から (Kara)	Chỉ điểm bắt đầu của hành động/ thời gian.	木から落ちる。 (Rơi từ trên cây.)	Điểm xuất phát
	まで (Made)	Chỉ điểm kết thúc của hành động/ thời gian.	駅まで走る。 (Chạy đến nhà ga.)	Điểm đích
	へ (He)	Chỉ phương hướng của hành động di chuyển.	学校へ行く。 (Đi đến trường.)	Phương hướng
	より (Yori)	Sử dụng trong cấu trúc so sánh.	大阪は名古屋より大きい。 (Osaka lớn hơn Nagoya.)	Đối tượng so sánh

庵功雄 (Iori Isao) và các cộng sự (2000) cũng chỉ ra rằng việc giảng dạy tiếng Nhật sơ cấp thường tách biệt trợ từ theo nhóm để giảm thiểu sự nhầm lẫn. Tuy nhiên, các cặp trợ từ có sự giao thoa về ý nghĩa luôn là thách thức lớn:

- “は(wa)” và “が(ga)”: Sự khác biệt giữa chủ thể của câu và chủ thể của hành động.
- “に(ni)” và “で(de)”: Sự nhầm lẫn giữa điểm đến/thời điểm (ni) và nơi diễn ra hành động (de).
- “に(ni)” và “へ(he)”: Sự tương đồng trong việc chỉ phương hướng chuyển động. Sự nhầm lẫn này không chỉ nằm ở mặt từ vựng mà còn ở sự hiểu biết về bản chất hành động của động từ đứng ở cuối câu.

Ngoài ra, hệ thống trợ từ còn đóng vai trò định hướng sự chú ý của người nghe vào thông tin quan trọng. Việc lựa chọn trợ từ (đặc biệt là cặp “は (wa)” và “が (ga)”) phụ thuộc chặt chẽ vào việc đối tượng đó đã được nhắc đến trong văn cảnh hay chưa. Do đó, nếu người học chỉ học các câu đơn lẻ mà không đặt vào mạch hội thoại hoặc câu chuyện, họ sẽ không thể hiểu tại sao một đối tượng lúc dùng “が (ga)”, lúc lại dùng “は (wa)”. Trợ từ lúc này không chỉ xác định quan hệ ngữ pháp mà còn xác định luồng thông tin trong giao tiếp.

Tóm lại, hệ thống trợ từ chính là công cụ định vị quan hệ ngữ pháp, giúp người học “neo giữ” và phân loại các mảnh thông tin trong quá trình chờ đợi tín hiệu hoàn kết từ vị ngữ. Đối với người học trình độ sơ cấp, khó khăn lớn nhất không chỉ nằm ở việc ghi nhớ ý nghĩa đa tầng của từng trợ từ, mà còn ở việc phải thay đổi thói quen tư duy từ việc sử dụng các hư từ trong tiếng Việt sang việc vận dụng các tác nhân liên kết ngữ pháp chặt chẽ trong tiếng Nhật.

3.2. Kết quả khảo sát thực trạng

Thông qua bảng câu hỏi khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ: (1) Hoàn toàn không đồng ý/ Rất dễ, (2) Không đồng ý/ Dễ, (3) Bình thường/ Trung lập, (4) Đồng ý/ Khó, (5) Hoàn toàn đồng ý/

Rất khó, tác giả đã tiến hành tổng hợp và tập trung phân tích sâu vào nhóm phản hồi ở mức độ (4) Đồng ý/ Khó và (5) Hoàn toàn đồng ý/Rất khó.

Do cỡ mẫu còn hạn chế và sự tương đồng về trình độ (đều đang ở giai đoạn đầu của trình độ sơ cấp), kết quả khảo sát được phân tích chung cho cả hai nhóm đối tượng. Cách tiếp cận này giúp nhận diện những rào cản mang tính hệ thống mà người học phổ thông và sinh viên đại học cùng gặp phải trong bước đầu tiếp cận tiếng Nhật. Kết quả cụ thể được ghi nhận như sau:

3.2.1. Đánh giá của người học đối với các mảng kiến thức ngữ pháp đặc trưng

Bảng 5. Phản hồi của người học về những khó khăn khi học ngữ pháp tiếng Nhật

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá				
		Hoàn toàn không đồng ý/ Rất dễ; Không đồng ý/ Dễ	Bình thường/ Trung lập	Đồng ý/ Khó	Hoàn toàn đồng ý/ Rất khó	Tổng tỉ lệ Khó và Rất khó
1.	Gặp khó khăn khi phải chuyển từ tư duy trật tự câu tiếng Việt sang trật tự câu SOV (động từ đứng ở cuối câu) của tiếng Nhật.	10,9%	52,2%	30,4%	6,5%	36,9%
2.	Nhầm lẫn trong việc sử dụng và phân biệt các trợ từ.	13,1%	39,1%	47,8%	0	47,8%
3.	Cảm thấy lúng túng khi lựa chọn giữa thể lịch sự và thể thông thường trong các ngữ cảnh giao tiếp khác nhau.	17,4%	39,1%	34,8%	8,7%	43,5%
4.	Gặp khó khăn trong việc phân biệt sắc thái thời - thể của động từ.	18,9%	39,1%	37%	5%	42%
5.	Nhiều mẫu ngữ pháp cổ ý nghĩa gần giống nhau, khó ghi nhớ và sử dụng chính xác.	11%	41,3%	45,7%	2%	47,7%

Kết quả thống kê cho thấy một thực trạng đáng quan tâm: trong khi tỉ lệ người học cảm thấy các mảng kiến thức này là “Dễ” và “Rất dễ” chỉ chiếm một phần thiểu số (dao động từ 10% đến 19%), thì nhóm phản hồi gặp khó khăn (mức độ Khó và Rất khó) lại chiếm tỉ trọng rất lớn, phổ biến ở mức 37% đến gần 48%, thể hiện ở những điểm sau:

(1) *Về trật tự câu SOV và hệ thống trợ từ*: Đây là hai yếu tố mang tính “xương sống” của ngữ pháp tiếng Nhật nhưng lại gây trở ngại nhiều nhất. Trật tự câu SOV khiến 36,9% người học lúng túng do phải thay đổi hoàn toàn tư duy logic từ tiếng mẹ đẻ. Đặc biệt, hệ thống trợ từ ghi nhận tỉ lệ khó khăn cao nhất (47,8%). Việc nhóm “Dễ và Rất dễ” ở nội dung này chỉ chiếm 13,1% cho thấy trợ từ là một thách thức, khiến người học luôn ở trạng thái thiếu tự tin trong sử dụng để thiết lập các mối quan hệ ngữ pháp trong câu.

(2) *Về sự biến đổi động từ và bối cảnh giao tiếp*: Tỉ lệ người học gặp khó khăn với Thời - Thể động từ (42%) và việc lựa chọn văn thể phù hợp (43,5%) cho thấy rào cản về mặt hình thái và văn hóa giao tiếp. Số lượng người học cảm thấy “Dễ” rất thấp (từ 13-19%), minh chứng rằng việc làm chủ các biến đổi hình thái và quy tắc “Trong - Ngoài” (Uchi-Soto) là một quá trình phức tạp, dễ gây nhầm lẫn cho người học sơ cấp.

(3) *Về tính tương đồng của các mẫu ngữ pháp*: Với gần 48% người học xác nhận khó khăn, mảng kiến thức này cho thấy người học đang bị “quá tải” thông tin. Việc nhóm đánh giá “Dễ” chỉ chiếm 11% phản ánh rằng nếu chỉ học các cấu trúc tách rời, người học sẽ rất khó phân biệt được các sắc thái tinh tế để sử dụng chính xác.

(4) *Về kính ngữ*: Mặc dù tác giả không đưa vào nội dung đánh giá, nhưng trong phần khảo sát ý kiến và nguyện vọng, nhiều người học đã bày tỏ sự lo lắng và mong muốn được tiếp cận sớm với cách dùng kính ngữ để hiểu hơn về văn hóa giao tiếp Nhật Bản.

Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy một sự chênh lệch rõ rệt: tỉ lệ người học thấy ngữ pháp tiếng Nhật “Dễ” là rất thấp, trong khi gần một nửa số người được hỏi thường xuyên rơi vào trạng thái lúng lúng và nhầm lẫn. Khó khăn này không chỉ nằm ở một vài quy tắc riêng lẻ mà mang tính hệ thống, từ trật tự câu, trợ từ cho đến cách chia thể và lựa chọn văn thể. Chính sự lúng túng này đã tạo ra rào cản tâm lí, khiến người học ngại vận dụng ngữ pháp vào giao tiếp thực tế vì sợ sai sót. Để giải quyết triệt để vấn đề này, việc thay đổi phương pháp tiếp cận từ “học thuộc công thức” sang “phân tích trong bối cảnh cụ thể” là điều vô cùng cần thiết.

3.2.2. Nguyên nhân khiến người học ngại vận dụng ngữ pháp vào giao tiếp thực tế

Để tìm hiểu nguyên nhân gốc rễ của việc người học dù nắm vững lí thuyết nhưng vẫn ngại thực hành, tác giả đã tiến hành khảo sát các yếu tố tâm lí và phương pháp tiếp cận. Kết quả cụ thể được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6. Nguyên nhân khiến người học ngại vận dụng ngữ pháp vào giao tiếp thực tế

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá				
		Hoàn toàn không đồng ý/ Rất dễ; Không đồng ý/ Dễ	Bình thường/ Trung lập	Đồng ý/ Khó	Hoàn toàn đồng ý/ Rất khó	Tổng tỉ lệ Khó và Rất khó
1.	Hiểu công thức ngữ pháp nhưng gặp khó khăn khi tự đặt câu hoặc vận dụng vào nói và viết.	10,9%	43,5%	32,6%	13%	45,6%
2.	Lo sợ mắc lỗi ngữ pháp nên thường ngại phát biểu hoặc thực hành giao tiếp trên lớp.	15,2%	30,4%	45,7%	8,7%	54,4%
3.	Việc giảng dạy ngữ pháp chủ yếu tập trung vào giải thích quy tắc và làm bài tập biến đổi khiến giờ học trở nên khô khan.	11,2%	58,7%	26,1%	4%	30,1%
4.	Các ví dụ ngữ pháp thường rời rạc, thiếu ngữ cảnh cụ thể nên khó hình dung cách sử dụng trong tình huống thực tế.	15,6%	64,4%	20%	0	20%
5.	Các dạng bài tập hiện tại chưa giúp tôi sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên.	21,7%	50%	26,1%	2,2%	28,3%
6.	Học ngữ pháp chủ yếu để làm bài kiểm tra hơn là để giao tiếp trong đời sống thực tế.	24,1%	41,3%	30,4%	4,2%	34,6%

Bảng thống kê trên cho thấy một nghịch lí trong việc học ngữ pháp: tỉ lệ người học cảm thấy việc vận dụng là “Dễ” chỉ dao động ở mức thấp (10% - 24%), trong khi phần lớn người học luôn ở trạng thái lúng túng hoặc gặp trở ngại thực sự.

Thứ nhất, về rào cản tâm lí và khả năng tự vận dụng: Có tới 54,4% người học thừa nhận tâm lí lo sợ mắc lỗi ngữ pháp khiến họ ngại phát biểu hoặc thực hành trên lớp. Đồng thời, 45,6% người học dù hiểu công thức nhưng lại bế tắc khi phải tự đặt câu. Tỉ lệ “Rất dễ/Dễ” ở hai mục này chỉ chiếm khoảng 10-15%, minh chứng rằng kiến thức ngữ pháp đang dừng lại ở mức “nhận biết” chứ chưa chuyển hóa thành kỹ năng “vận dụng”.

Thứ hai, về hạn chế trong phương pháp giảng dạy: Dữ liệu cho thấy một tỉ lệ rất lớn người học đang ở mức “Trung lập” (từ 50% đến hơn 64%) khi đánh giá về tính thực tế của ví dụ và bài tập. Điều này phản ánh một thực trạng: người học không hẳn là không hiểu bài, nhưng họ cảm thấy các ví dụ và bài tập hiện tại quá rời rạc và khô khan, không đủ tạo ra sự kết nối với đời sống thực tế. Việc có tới 34,6% người học thừa nhận “học chủ yếu để thi” càng củng cố thêm lí do tại sao họ thiếu động lực để thực hành giao tiếp.

Thứ ba, về sự thiếu hụt ngữ cảnh: Mặc dù tỉ lệ khẳng định trực tiếp về việc thiếu ngữ cảnh chỉ là 20%, nhưng có tới 64,4% người học đánh giá ở mức trung lập. Khi kết hợp với các phản hồi mở là ý kiến cá nhân, có thể thấy người học đang bị “đóng khung” trong các câu ví dụ mẫu của giáo trình.

Chính sự thiếu vắng các tình huống, ngữ cảnh sinh động khiến họ khó hình dung ra cách sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên trong các bối cảnh giao tiếp.

Như vậy, nguyên nhân chính khiến người học ngại vận dụng ngữ pháp không chỉ đến từ độ khó khách quan của kiến thức, mà chủ yếu bắt nguồn từ rào cản tâm lý sợ sai và sự thiếu hụt của các tình huống thực tế trong giảng dạy. Phần lớn người học đang rơi vào trạng thái “trung lập” – tức là học một cách thụ động, ghi nhớ quy tắc để đối phó với kiểm tra nhưng lại thiếu công cụ và môi trường để biến những quy tắc đó thành ngôn ngữ sống động. Thực trạng này cho thấy việc giảng dạy ngữ pháp cần được đổi mới theo hướng giảm bớt các bài tập biến đổi khô khan, thay vào đó là tăng cường các hoạt động giúp người học “nhập vai” vào bối cảnh để giảm bớt áp lực tâm lý và tăng tính tự nhiên khi sử dụng tiếng Nhật.

3.2.3. Ý kiến và nguyện vọng của người học

Để có cái nhìn đa chiều và sâu sắc hơn về những rào cản thực tế, tác giả đã đưa thêm hai câu hỏi mở nhằm thu thập ý kiến và nguyện vọng của người học: (1) *Theo bạn, mảng kiến thức ngữ pháp tiếng Nhật nào là khó nhất đối với người học sơ cấp?*; (2) *Bạn mong muốn thay hoặc bổ sung điều gì để giờ học ngữ pháp hiệu quả và hấp dẫn hơn?*. Kết quả tổng hợp cho thấy những vấn đề cốt lõi sau:

(1) Mảng kiến thức gây khó khăn nhất đối với người học sơ cấp

Qua các câu trả lời tự luận, sự khó khăn không chỉ dừng lại ở các quy tắc riêng lẻ mà nằm ở tính đa tầng của ngữ pháp. Các ý kiến tập trung vào ba nhóm chính:

- *Hệ thống trợ từ và cách kết nối câu*: Nhiều phản hồi về “*Cách sử dụng trợ từ quá rắc rối*”, “*Nhầm lẫn khi kết nối các thành phần câu*”. Điều này cho thấy trợ từ vẫn là “điểm nghẽn” lớn nhất khiến người học không thể tạo lập câu một cách tự tin.
- *Chia thể động từ và Kính ngữ*: Các cụm từ như “*Chia các thể*”, “*Kính ngữ*”, “*Khiêm nhường ngữ*” xuất hiện nhiều, cho thấy người học cảm thấy “ngợp” trước các quy tắc biến đổi hình thái phức tạp và sự nhầm lẫn trong cách sử dụng.
- *Sự tương đồng về ý nghĩa*: Một số ý kiến cho biết họ gặp khó khăn khi phải phân biệt các cấu trúc có ý nghĩa gần giống nhau nhưng sắc thái sử dụng khác nhau, dẫn đến việc lúng túng khi lựa chọn mẫu câu trong bối cảnh thực tế.

(2) Mong muốn của người học để giờ học hiệu quả và hấp dẫn hơn

Khi được hỏi về nguyện vọng đổi mới, đa số người học bày tỏ sự mong đợi vào một môi trường học tập sinh động và thực tế hơn:

- *Tăng cường ngữ cảnh và tình huống thực tế*: Người học mong muốn các ví dụ ngữ pháp không chỉ là những câu đơn rời rạc trong giáo trình mà cần được đặt vào “*tình huống thực tế*”, “*ngữ cảnh cụ thể*”. Họ thấy rằng việc ngữ pháp được “*sống*” trong giao tiếp sẽ giúp ghi nhớ lâu hơn.
- *Ứng dụng công nghệ và trò chơi hoá*: Nhiều ý kiến đề xuất bổ sung các hoạt động như “*Trò chơi*”, “*Sử dụng video/hình ảnh sinh động*”, “*Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy*” để giảm bớt tính khô khan của các quy tắc lý thuyết.

Như vậy, những phản hồi mở từ người học đã cung cấp thêm bằng chứng cho thấy phương pháp giảng dạy truyền thống đang dần bộc lộ nhiều hạn chế, không còn đáp ứng đủ nhu cầu thực tế của người học. Người học không chỉ gặp khó khăn về mặt kiến thức (trợ từ, kính ngữ, chia thể...) mà còn gặp khó khăn về mặt động lực khi phải tiếp cận ngữ pháp một cách khô khan, thiếu bối cảnh.

Việc người học mong muốn về các giờ học giàu tính trải nghiệm, có ngữ cảnh và sự tương tác chính là căn cứ khoa học quan trọng nhất để tác giả đề xuất việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Điều này khẳng định rằng: đổi mới phương pháp không chỉ là yêu cầu từ phía nhà giáo dục, mà còn là nguyện vọng cấp thiết từ chính người học để họ có thể phá vỡ rào cản tâm lý và làm chủ ngôn ngữ một cách tự nhiên hơn.

3.3. Thảo luận: Sự tương quan giữa lý thuyết và thực chứng

Kết quả khảo sát tại mục 3.2 đã xác nhận các dự báo lý thuyết tại mục 3.1, đồng thời phù hợp với các nghiên cứu trước. Sự tương quan được thể hiện qua ba điểm chính:

Thứ nhất, về trợ từ và trật tự câu SOV, các nghiên cứu Nguyễn Thị Chiên (2023), Phan Thị Mai Trâm & Nguyễn Trung Hiếu (2026) chỉ ra rằng sự khác biệt loại hình (tiếng Nhật chấp đánh với hậu

tổ, tiếng Việt đơn lập với tiền tổ) là nguyên nhân sâu xa gây khó khăn. Khảo sát đã ghi nhận 47,8% người học gặp khó khăn với trợ từ và 36,9% với trật tự SOV.

Thứ hai, về biến đổi hình thái (động từ và tính từ), như đã phân tích tại mục 3.1, tiếng Việt không có biến đổi hình thái, trong khi tiếng Nhật yêu cầu chia động từ/tính từ theo thì, thể, phủ định. Khảo sát ghi nhận 42% người học gặp khó với thời - thể của động từ, khẳng định đây là một thách thức lớn.

Thứ ba, về nhu cầu thay đổi cách tiếp cận, kết quả khảo sát tại mục 3.2.2 và 3.2.3 cho thấy: 54,4% người học sợ mắc lỗi khi thực hành, và đa số mong muốn được học qua tình huống thực tế, câu chuyện sinh động. Điều này phản ánh một thực tế: giảng dạy ngữ pháp hiện nay vẫn còn thiên về giải thích công thức, thiếu ngữ cảnh thực tế.

4. Kết luận

Thông qua việc hệ thống hóa khung ngữ pháp sơ cấp dựa trên giáo trình Minna no Nihongo, đối chiếu loại hình ngôn ngữ giữa tiếng Nhật (chấp dính) và tiếng Việt (đơn lập), cùng khảo sát thực trạng học tập của 46 người học ở trình độ N5-N4 tại Hải Phòng, có thể rút ra những điểm sau:

Thứ nhất, ba thách thức ngữ pháp đối với người học Việt ở trình độ sơ cấp là hệ thống trợ từ (47,8% người học gặp khó khăn), trật tự câu SOV (36,9%), và biến đổi hình thái động từ/tính từ (42%) có mối liên hệ mật thiết với nhau và đều bắt nguồn từ sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ chấp dính - đơn lập, không phải là những khó khăn cá biệt hay ngẫu nhiên.

Thứ hai, giữa năng lực nhận biết lí thuyết và năng lực vận dụng thực tế của người học có một khoảng cách đáng kể. Mặc dù phần lớn người học có thể hiểu công thức ngữ pháp khi được giải thích, nhưng tỉ lệ “hiểu nhưng không vận dụng được” lên tới 45,6%. Nguyên nhân không chỉ đến từ độ khó của kiến thức, mà chủ yếu từ phương pháp giảng dạy còn tách rời ngữ cảnh và rào cản tâm lí sợ sai.

Thứ ba, người học có nguyện vọng về sự đổi mới phương pháp học ngữ pháp, mong muốn được học qua “tình huống thực tế”, “nhập vai theo câu chuyện”, “ứng dụng công nghệ và trò chơi hóa” thay vì chỉ làm bài tập biến đổi câu khô khan. Đây chính là cơ sở thực tiễn quan trọng để định hướng nghiên cứu tiếp theo. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo là phương pháp “Học ngữ pháp qua phân tích câu chuyện”, dự kiến thực nghiệm trên nhóm đối tượng sinh viên Đại học Hải Phòng và học sinh THPT tại Hải Phòng nhằm đánh giá tính hiệu quả và khả năng ứng dụng rộng rãi của mô hình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Chiên (2023). *Nghiên cứu, lí giải “Từ loại là phạm trù ngữ pháp”*. Tạp chí Thiết bị Giáo dục, 2(297), 1-3.
2. Phan Thị Mai Trâm & Nguyễn Trung Hiếu (2026). *Phân tích lỗi sử dụng trợ từ chủ ngữ tiếng Hàn và tiếng Nhật của sinh viên Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, (Số Đặc biệt: Hội nghị Khoa học Tuổi trẻ lần thứ 2), 402-409.
3. Phan Tuấn Ly & Hoàng Ngọc Thanh Trúc (2025). *Đối chiếu Joshi cách và Joshi phụ thuộc trong tiếng Nhật và giới từ trong tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tân Trào, 11(2), 110-120.
4. Phạm Thị Thu Trang (2021). *Khảo sát thực trạng sử dụng kính ngữ của sinh viên năm tư ngành tiếng Nhật trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng, 19(4.1), 24-32.

Tiếng nước ngoài

5. Shibatani, M. (1990). *The languages of Japan*. Cambridge University Press.
6. 庵功雄 (Iori Isao), 高梨信乃 (Takanashi Shino), 中西久美子 (Nakanishi Kumiko) & 山田敏弘 (Yamada Toshihiro) (2000). *初級を教える人のための日本語文法ハンドブック*. 3A Network.
7. 国際交流基金 (Japan Foundation) (2010). *文法を教える・実際の場面で使えるようになるために*. Hitsuji Shobo.
8. 益岡隆志 (Masuoka Takashi), & 田窪行則 (Takubo Yukinori) (1992). *基礎日本語文法 - 改訂版*. Kuroshio.
9. 太田陽子 (Ota Yoko) (Chủ biên) (2021). *超基礎・日本語教育のための日本語学*. Kuroshio.

Giáo trình

10. 3A Corporation (2012). *みんなの日本語 初級I 第2 版本冊*. 3A Network.
11. 3A Corporation (2013). *みんなの日本語 初級I 第2 版 翻訳・文法解説 ベトナム語版*. 3A Network.
12. 3A Corporation (2009a). *みんなの日本語 初級II 本冊*. 3A Network.
13. 3A Corporation (2009b). *みんなの日本語 初級II 翻訳・文法解説 ベトナム語版*. 3A Network.